

Lược sử cuộc đời đức Phật - Người giải quyết những vấn đề thực tế

ISSN: 2734-9195 13:51 11/08/2026

Sau đó, Ngài qua đời và nhập Niết-bàn tối hậu (parinirvāṇa). Một trận động đất thứ hai lại làm rung chuyển vũ trụ, trong khi các vị thiên nhân tụ hội để tỏ lòng tôn kính Ngài.

Lời dẫn

Hơn 2.000 năm qua, cuộc đời đức Phật đã được kể lại qua kinh điển, truyền thuyết, nghệ thuật và nhiều truyền thống Phật giáo khác nhau. Từ những tiền thân của một vị Bồ-tát, sự đản sinh của Siddhartha Gautama, hành trình xuất gia, khổ hạnh và giác ngộ, đến việc hình thành Tăng đoàn, thuyết pháp và nhập Niết-bàn, những câu chuyện ấy không chỉ góp phần định hình ký ức tôn giáo về đức Phật mà còn phản ánh những biến chuyển của Phật giáo qua thời gian.

Bài viết dưới đây khảo sát cuộc đời đức Phật từ góc nhìn lịch sử, văn bản và truyền thống Phật giáo, đồng thời đặt bên cạnh nhau những yếu tố lịch sử, huyền thoại và diễn giải được hình thành qua nhiều thế kỷ. Qua đó, người đọc có thể nhìn lại hình ảnh đức Phật không chỉ như một nhân vật tôn giáo, mà còn như một đối tượng quan trọng của nghiên cứu lịch sử và triết học.

Trong hơn 2.000 năm, con người ở nhiều nền văn hóa đã tìm đến cuộc đời đức Phật để tìm kiếm những chỉ dẫn cho đời sống. Bài viết này lần theo những câu chuyện đã góp phần hình thành di sản của đức Phật, từ vô số tiền thân, con đường giác ngộ cho đến ảnh hưởng mà Ngài vẫn tiếp tục tạo nên đối với người thực hành Phật giáo ngày nay.

Siddhartha Gautama: Nhiều tên gọi của đức Phật

Siddhartha Gautama (Sanskrit; Pāli: Siddhattha Gotama) là tên gọi phổ biến nhất của nhân vật về sau trở thành đức Phật. Gautama là một *gotra*, tức tên thị tộc, cho biết Ngài thuộc bộ tộc Sakya. Siddhartha, có nghĩa là “người đạt được mục tiêu”, không xuất hiện trong những văn bản cổ nhất.

Có khả năng đây vốn là một biệt hiệu được đặt cho Ngài sau khi qua đời. Không còn ghi chép nào về việc sinh của Ngài được lưu lại từ thời kỳ này, trong khi các kinh văn thời kỳ đầu chủ yếu nhằm bảo tồn giáo pháp chứ không phải viết tiểu sử. Ngay cả vợ của đức Phật cũng xuất hiện dưới nhiều tên gọi khác nhau, tương tự nhiều nhân vật quan trọng khác trong thời kỳ Phật giáo sơ khai. Vì vậy, chúng ta chỉ có thể hình dung những tên gọi này như tên riêng và tên gia tộc.



Thái tử Siddhartha Gautama được thể hiện trong hình tượng một vị Bồ-tát.

Những món trang sức hoàng gia cho thấy địa vị thái tử; vầng hào quang phía sau đầu biểu thị thiên mệnh giác ngộ của Ngài.

Gandhara, Đế quốc Kushan, khoảng thế kỷ II-III. |

Tặng phẩm của Anne Cox Chambers / Bảo tàng Michael C. Carlos, Đại học Emory / Creative Commons

Bản thân thuật ngữ *buddha* là một danh hiệu, mang nghĩa “bậc giác ngộ” hay “bậc tỉnh thức” - người đã hoàn toàn thức tỉnh trước bản chất của khổ đau và sự

chấm dứt khổ đau. Các truyền thống Phật giáo cho rằng đã có rất nhiều vị Phật xuất hiện qua vô số đại kiếp. Kinh điển thường gọi Ngài là Sakyamuni, nghĩa là “Bậc Hiền giả của dòng Sakya”, nhằm phân biệt với những vị Phật khác như Amitabha hay Maitreya.

Trong các văn bản Phật giáo, trước khi giác ngộ, Ngài thường được gọi là *bodhisattva* - Bồ-tát, kể cả trong những câu chuyện về đời sống cuối cùng và vô số tiền thân của Ngài. Thuật ngữ này có nghĩa là “chúng sinh hướng đến giác ngộ”, chỉ người tận tâm theo đuổi mục tiêu thành Phật, vì sự giải thoát của bản thân hoặc, trong các văn bản Đại thừa, vì lợi ích của tất cả chúng sinh. Các truyện Jātaka, hay truyện Bản sinh, cũng sử dụng danh hiệu này. Phật giáo tin rằng đức Phật đã là một vị Bồ-tát từ rất lâu trước khi sinh ra với thân phận Siddhartha.

Đức Phật còn có nhiều danh hiệu khác. *Tathagata*, thường được dịch là “N hư Lai”, có nghĩa theo hướng “bậc đã đi như thế” hoặc “bậc đã đến như thế”, là cách xưng gọi phổ biến mà chính đức Phật dùng để nói về mình trong kinh văn. *Bhagavan*, nghĩa là “bậc Thế Tôn” hay “bậc được tôn kính”, cũng thường xuất hiện trong kinh điển, thể hiện sự tôn kính chứ không hàm ý một địa vị thần linh.

Quá trình dịch thuật đã khiến bức tranh về những danh hiệu này trở nên phức tạp hơn. Khi Phật giáo truyền bá khắp châu Á, các tên gọi của Đức Phật được tiếp nhận và phát triển những sắc thái ý nghĩa mới trong tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Tây Tạng và nhiều ngôn ngữ khác. Các dịch giả phương Tây trong thế kỷ XIX và XX tiếp tục dựa vào những nguồn ngôn ngữ này cùng với Sanskrit và Pāli. Đôi khi, cách chuyển dịch của người sau lại chồng lên lựa chọn của người đi trước. Chẳng hạn, *Bhagavan* được dịch sang tiếng Trung theo nghĩa “bậc được thế gian tôn kính”, nhưng các dịch giả châu Âu lại chuyển thành “lord”, từ đó hình thành cách gọi “Lord Buddha” - “Đức Phật Chúa” hay “Chúa Phật”. Từ vựng tôn giáo của Kitô giáo đã ảnh hưởng đến những lựa chọn dịch thuật ban đầu ở phương Tây và đôi khi khiến Đức Phật bị diễn giải với sắc thái thần linh mạnh hơn nhiều so với ý nghĩa vốn có của các thuật ngữ nguyên bản.

Một số danh hiệu khác cũng xuất hiện trong kinh văn và các tác phẩm nghệ thuật. *Sāstā* có nghĩa là “bậc Đạo sư”, “bậc Thầy”. *Jina* có nghĩa là “bậc chiến thắng” hay “bậc chinh phục”, ám chỉ sự chiến thắng của Ngài trước tham ái và vô minh. Tất cả những tên gọi và danh hiệu ấy đều đánh dấu những phương diện khác nhau của một cuộc đời duy nhất: con người, người xuất gia khổ hạnh, bậc Đạo sư và bậc Giác ngộ.

Những tiền thân của đức Phật

Theo giáo lý Phật giáo, tất cả chúng sinh đều lưu chuyển trong vòng sinh tử, được gọi là *saṃsāra* - luân hồi, vòng sinh tử vô tận. Đức Phật cũng không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, những câu chuyện về các tiền thân của Ngài, được kể trong các truyện *Jātaka* - truyện Bản sinh lại cho thấy một nhân vật đặc biệt phi thường. Có hơn 500 truyện *Jātaka* được lưu truyền trong các truyền thống Phật giáo, mỗi câu chuyện minh họa cho một phẩm chất mà Ngài đã từng bước hoàn thiện trên con đường giác ngộ.



Như được thể hiện qua bức thangka Bhutan này (tranh cuộn), những câu chuyện về các đời sống quá khứ của đức Phật, được gọi là các truyện Jataka, thường được thể hiện qua nghệ thuật. | The History Collection / Ảnh lưu trữ Alamy

Trong những câu chuyện tiền thân, Đức Phật xuất hiện dưới đủ mọi dạng tồn tại, con người, động vật và các chúng sinh thuộc cõi trời thể hiện lòng vị tha, từ bi, trí tuệ và ý chí kiên định. Ngài từng là một vị vua, một bậc hiền triết, thậm chí cả một kẻ phạm tội; đồng thời cũng từng xuất hiện dưới hình dạng voi, nai, khỉ và chim. Một số câu chuyện kể về những hành động hy sinh đầy kịch tính. Có truyện kể rằng Ngài hiến thân cho một con hổ cái đang đói để cứu đàn con của nó. Trong một truyện khác, khi mang thân thỏ, Ngài đã nhảy vào lửa để làm thức ăn cho một vị khất sĩ đang đói - thực chất là thần Śakra cải trang. Cảm động trước lòng quảng đại ấy, vị thần đã ghi hình con thỏ lên mặt trăng để tưởng niệm.

Một trong những truyện *Jātaka* nổi tiếng nhất kể về Sumedha, một đạo sĩ lang thang. Ông gặp đức Phật Dīpaṅkara, một bậc giác ngộ thuộc một thời đại xa xưa. Khi nhìn thấy Dīpaṅkara đang tiến đến, Sumedha trải mái tóc dài và thân mình xuống con đường lầy lội để làm lối đi cho Ngài. Trong lúc bị người khác giẫm lên, Sumedha phát nguyện sẽ trở thành một vị Phật trong tương lai. Đức

Phật Dīpaṅkara xác nhận rằng ước nguyện ấy sẽ trở thành hiện thực.

Một số câu chuyện đề cập đến những vấn đề gây tranh luận. Trong một truyện, đức Phật mang thân một vị thuyền trưởng và giết một kẻ có ý định sát hại để cứu 500 hành khách. Hành động ấy ngăn chặn một thảm họa, nhưng một số dị bản cho rằng ngay cả việc giết người vì lòng từ bi vẫn khiến ông phải chịu quả báo địa ngục trong nhiều đại kiếp. Một Jātaka gây tranh luận khác là câu chuyện về Vua Vessantara, người có lòng bố thí đến mức cho đi tất cả mọi thứ, kể cả những người con của mình.

Qua nhiều thế kỷ, các truyện Jātaka hòa trộn với những truyện dân gian địa phương. Chúng có những chủ đề cũng xuất hiện trong *Panchatantra* của Ấn Độ - một tuyển tập truyện ngụ ngôn cổ bằng tiếng Sanskrit, chủ yếu về loài vật cũng như trong *Aesop's Fables* (Ngụ ngôn Aesop). Dù có những khác biệt tùy theo từng truyền thống, Jātaka vẫn là nguồn tư liệu phong phú về những tiền thân mang tính huyền thoại của đức Phật. Nhiều văn bản kể rằng trước khi tái sinh lần cuối với thân phận Siddhartha Gautama, đức Phật từng hiện hữu ở cõi trời Tuṣita. Tại đó, Ngài chuẩn bị cho lần tái sinh cuối cùng với tư cách vị Phật của thời đại chúng ta.

Đức Phật Đản sinh

Các văn bản Phật giáo mô tả đức Phật là một con người, nhưng đồng thời đều thống nhất rằng không có gì bình thường trong sự đản sinh của Ngài. Ngay cả những mảnh tư liệu cổ nhất về cuộc đời Ngài được lưu giữ trong nhiều nguồn văn bản khác nhau cũng chỉ được ghi chép thành văn nhiều thế kỷ sau khi Ngài ra đời. Vì vậy, không thể biết một cách chắc chắn Ngài thực sự là người như thế nào. Tuy nhiên, theo thời gian, câu chuyện về Ngài ngày càng được bổ sung nhiều yếu tố huyền thoại đầy màu sắc, khắc họa đức Phật như một nhân vật gần như siêu phàm.



Phù điêu Gandhara mô tả sự đản sinh của Đức Phật | Ảnh: Jean-Pierre Dalbéra / flickr / Creative Commons

Trước khi sinh ra với thân phận Siddhartha Gautama, đức Phật được cho là đã trải qua vô số đời làm Bồ-tát, tức một hữu tình đang trên con đường hướng đến giác ngộ. Qua vô lượng kiếp và nhiều thân phận khác nhau, Ngài đã hoàn thiện mười phẩm chất siêu việt (*Sanskrit: pāramitā; Pāli: pāramī*).

Theo quan niệm Phật giáo, những vị Phật tương lai đều phải tu tập và hoàn thiện các phẩm chất này trước khi đạt đến Niết-bàn, tức sự giải thoát khỏi khổ đau.

Khi vị Bồ-tát quyết định bước vào thế giới loài người để thực hiện lần đản sinh cuối cùng, Ngài lựa chọn Suddhodana và Maya làm cha mẹ. Suddhodana là một thủ lĩnh quyền lực của bộ tộc Sakya, còn Maya là vợ ông. Một hôm, Maya nằm mộng thấy các vị thần đưa bà đến một ngôi đền và tắm rửa cho bà. Khi bà đang nằm trên một chiếc trường kỷ, một con voi trắng sáu ngà tiến vào từ phía bên phải cơ thể, báo hiệu sự thụ thai kỳ diệu.

Trên đường trở về quê ngoại để sinh con, Maya dừng chân tại Lumbini Grove. Tại đây, bà đứng và vịn vào một cành cây để sinh hạ đứa trẻ. Đứa trẻ xuất hiện từ bên hông của bà, rạng rỡ và tinh khiết, khiến tất cả những ai chứng kiến đều kinh ngạc. Ngài bước đi bảy bước và tuyên bố về bốn phương: “Ta là bậc tối thượng trong thế gian. Đây là lần sinh cuối cùng của ta. Từ nay về sau, ta sẽ không còn tái sinh”. Mặt đất rung chuyển, ánh sáng tràn ngập vũ trụ và nhiều sự kiện kỳ diệu khác đã đánh dấu sự xuất hiện của Ngài trong thế gian.

Khi nghe kể về những điều kỳ diệu ấy, đạo sĩ Asita nói với Suddhodana rằng đứa trẻ sẽ trở thành một vị quân vương vĩ đại hoặc một bậc Đạo sư giác ngộ. Điều này phụ thuộc vào việc đứa trẻ có lựa chọn từ bỏ đời sống thế tục hay không. Nhận ra mình đã quá già để có thể sống đủ lâu và được nghe Ngài thuyết pháp, Asita bật khóc trong niềm vui lẫn nỗi buồn. Ông biết trước tương lai vĩ đại của Siddhartha. Tuy nhiên, cha của đức Phật là Suddhodana lại lo lắng, bởi ông mong con trai mình trở thành một vị quân vương quyền lực như chính ông.

Không lâu sau khi Siddhartha ra đời, Maya qua đời. Em gái của bà, Prajapati Gotami, nuôi dưỡng cậu bé và về sau trở thành vị ni đầu tiên trong cộng đồng Phật giáo. Những câu chuyện về sự Đản sinh kỳ diệu của đức Phật nhắc chúng ta về sự hiện diện siêu nhiên được gán cho Ngài, đồng thời truyền cảm hứng cho vô số thế hệ trên con đường hướng đến giải thoát.

Cuộc đời trước khi giác ngộ

Siddhartha trưởng thành tại Kapilavastu, kinh đô của bộ tộc Shakya, dưới chân dãy Himalaya, thuộc Nepal ngày nay. Tuổi thơ và thời niên thiếu của ông gắn với sự đặc quyền, sung túc và quyền lực. Cha ông, Suddhodana, là một thủ lĩnh bộ tộc và trong nhiều văn bản thường được mô tả là một vị vua. Tuy nhiên, các nghiên cứu đương đại cho thấy khu vực này có thể là một cộng hòa được điều hành bởi một hội đồng, khiến Suddhodana phù hợp với hình ảnh một nhà lãnh đạo thuộc tầng lớp đầu sỏ hơn là một vị quân vương.



Các chú tiểu | pxhere / Creative Commons

Siddhartha được nuôi dưỡng trong cảnh xa hoa. Một số nguồn kể rằng ông có một cung điện dành riêng cho mỗi mùa. Những thú vui vật chất luôn bao quanh ông: một hậu cung gồm nhiều phụ nữ, nguồn nước tinh khiết, điều vốn rất đáng kể trong thời kỳ chưa có hệ thống xử lý nước hiện đại cùng những loại thực phẩm hảo hạng nhất. Vì một lời tiên tri từng báo trước rằng Siddhartha sẽ trở thành một nhà cai trị quyền lực hoặc một bậc Đạo sư giác ngộ, Suddhodana cho con học võ nghệ và thuật trị quốc. Ông quyết tâm đáp ứng mọi nhu cầu vật chất của con trai, đồng thời giữ Siddhartha gắn chặt với quyền lực và sự giàu sang.

Dù sống trong hoàn cảnh xa hoa, Siddhartha vẫn giữ được sự kỷ luật và phẩm hạnh, được mô tả là hoàn hảo về diện mạo, năng lực và cách ứng xử. Ông nói năng hòa nhã, hành xử sáng suốt và truyền cảm hứng cho những người xung quanh. Ông sở hữu ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân, những dấu hiệu đặc biệt trên thân thể được cho là báo trước một số phận phi thường. Khi học tập, ông vượt qua các vị thầy của mình về kiến thức và sự hiểu biết, đồng thời nổi tiếng là cung thủ giỏi nhất trong bộ tộc Shakya.

Siddhartha kết hôn với Yasodhara, người mà một số câu chuyện kể là một nữ thần được phái xuống để trở thành phối ngẫu của ông. Các truyện Jātaka mô tả họ là vợ chồng qua nhiều đời trước. Yasodhara sinh cho ông một người con trai tên là Rahula, có nghĩa là “sợi dây trói buộc”, tượng trưng cho mối ràng buộc của Siddhartha với đời sống thế tục.

Thế nhưng, cả sự xa hoa lẫn đời sống gia đình đều không thể làm ông thỏa mãn. Các câu chuyện kể rằng Siddhartha khao khát được nhìn thấy cuộc sống bên ngoài những bức tường cung điện. Và khi thực sự bước ra ngoài, cuộc đời ông đã thay đổi mãi mãi.

Xuất gia

Sự xuất gia của Siddhartha là một trong những câu chuyện nổi tiếng nhất của truyền thống Phật giáo, đánh dấu bước chuyển biến từ một vị vương tử thành người tìm kiếm con đường tâm linh. Trong 29 năm, Siddhartha sống trong nhung lụa và được cha bảo vệ khỏi những thực tại khắc nghiệt của cuộc đời. Suddhodana hy vọng có thể giữ con trai gắn bó với những thú vui thế tục, bảo đảm rằng ông sẽ trở thành một vị quân vương quyền lực và tiếp nối truyền thống gia đình. Nhưng Siddhartha ngày càng cảm thấy bất an và tò mò về thế giới bên ngoài cung điện.



Thái tử Siddhartha rời cung điện. “Phiến đá Đại Xuất ly”, thế kỷ II–III Công nguyên, Gandhara |

Ảnh: Mary Harrsch / flickr / Creative Commons

Theo một phiên bản phổ biến của câu chuyện, dù có nhiều dị bản khác nhau, Siddhartha đã thực hiện một loạt chuyến đi ra ngoài cung điện. Tại đó, ông bắt gặp “bốn cảnh tượng”: một người già, một người bệnh, một người chết và một đạo sĩ. Những cuộc gặp gỡ này khiến ông chấn động sâu sắc. Ông nhận ra rằng già nua, bệnh tật và cái chết là những thực tại phổ quát, không ai có thể thoát khỏi; đồng thời ông kinh ngạc trước việc con người vẫn tiếp tục sống như thế không có gì xảy ra trước những khổ đau ấy. Nhưng hình ảnh người đạo sĩ bình thản, không vướng mắc và an nhiên lại đem đến cho ông một niềm hy vọng. Có lẽ tồn tại một con đường để giải quyết vấn đề khổ đau và vượt qua vòng sinh tử vô tận.

Không lâu sau đó, Siddhartha quyết định từ bỏ đời sống vương giả để lên đường tìm kiếm sự chấm dứt khổ đau. Vào sáng sớm, ông lặng lẽ rời khỏi cung điện, gia đình và tất cả những đặc quyền mà mình từng được hưởng. Ông thay bộ y phục sang trọng bằng một chiếc áo đơn sơ, xuống tóc và bắt đầu cuộc đời của một đạo sĩ lang thang.

Có lẽ phần day dứt nhất trong câu chuyện là việc Siddhartha rời bỏ người vợ Yasodhara và đứa con trai còn thơ dại Rahula. Các câu chuyện mô tả Yasodhara chìm trong nỗi đau và buồn khổ. Quyết định ra đi của Siddhartha phản ánh một

xung đột nội tâm mà nhiều văn bản mô tả vừa đau đớn vừa can đảm. Điều thôi thúc ông không phải là một lựa chọn dễ dàng, mà là ý thức về bốn phận phải tìm ra một con đường có thể đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh. Về sau, các truyền thuyết Sri Lanka còn kể rằng Yasodhara cũng đạt giác ngộ ngay trong cung điện.

Sự xuất gia của Siddhartha vừa mang ý nghĩa hiện thực vừa mang tính biểu tượng: đó là sự rời bỏ cung điện về mặt thể chất, đồng thời cũng là sự khước từ một cuộc đời vốn đã được định sẵn cho ông. Đó là một quyết tâm mang tính triệt để nhằm tìm kiếm câu trả lời cho những câu hỏi hiện sinh sâu sắc nhất của đời người, bất kể cái giá phải trả là gì.

Sáu năm khổ hạnh

Sau khi từ bỏ đời sống cung điện ở tuổi 29, Siddhartha bắt đầu sáu năm thực hành khổ hạnh nghiêm khắc. Ông quyết tâm thấu hiểu bản chất của khổ đau và tìm ra con đường chấm dứt khổ đau. Hành trình rời xa cung điện đưa ông đến học tập với hai vị đạo sư yoga nổi tiếng là Arada Kalama và Udraka Ramaputra, những người truyền dạy nhiều phương pháp thiền định khác nhau. Siddhartha nhanh chóng làm chủ các phương pháp ấy và đạt được những trạng thái tâm thức thiền định cao, nhưng ông nhận ra rằng những trạng thái này chỉ mang tính tạm thời, không giải quyết được vấn đề khổ đau của con người và cũng không đem lại sự giải thoát lâu dài.



Tượng đức Phật khổ hạnh, Kamakura, Nhật Bản | pexels / Creative Commons

Tiếp tục tìm kiếm câu trả lời, Siddhartha gia nhập nhóm năm đạo sĩ du hành (*Sanskrit: śramaṇa*), những người tin rằng sự tự khước từ cực đoan có thể dẫn đến giác ngộ. Ông đẩy cơ thể mình đến giới hạn của sức chịu đựng. Ông nhịn ăn đến mức được kể rằng mỗi ngày chỉ sống nhờ một hạt gạo, nín thở trong thời gian dài và chủ động đặt mình trước đau đớn, khắc nghiệt. Nhiều thế kỷ sau, hình ảnh thân thể gầy guộc, tiêu tụy của ông trở thành một biểu tượng nổi tiếng trong nghệ thuật Phật giáo, tượng trưng cho ý chí kiên định không lay chuyển.

Nhưng sau nhiều năm thực hành khổ hạnh nghiêm khắc, Siddhartha nhận ra rằng cả việc đắm mình trong dục lạc lẫn ép xác cực đoan đều không thể đưa con người đến chân lý. Nhận thức này đưa ông đến điều về sau được gọi là **Trung đạo**: một con đường cân bằng giữa sự buông thả theo dục lạc và sự hành hạ thân xác.

Theo một câu chuyện, bước ngoặt của Siddhartha diễn ra vào sinh nhật lần thứ 35 của ông. Một người phụ nữ tên là Sujata nhìn thấy thân hình tiêu tụy của ông và, tưởng ông là một vị thần cây, đã dâng một bát cháo sữa ngọt. Ông nhận lễ vật, tắm mình trong dòng sông gần đó và dần lấy lại sức lực. Khi nhìn thấy ông ăn uống và từ bỏ lối thực hành khắc nghiệt, năm người bạn đồng tu cho rằng ông đã từ bỏ con đường tìm kiếm giác ngộ nên rời bỏ ông.

Nhưng Siddhartha chưa hề từ bỏ mục tiêu của mình. Trái lại, ông đang chuẩn bị cho một phương pháp tiếp cận hoàn toàn mới. Việc khám phá ra Trung đạo trở thành nền tảng cho giáo pháp và con đường giác ngộ của ông. Sau khi hồi phục sức lực và càng thêm kiên định, Siddhartha đã sẵn sàng tiếp tục tìm kiếm những câu trả lời mà ông đã theo đuổi từ lâu.

Giác ngộ

Sau sáu năm thực hành khổ hạnh nghiêm khắc, Siddhartha ngồi dưới cội Bồ-đề và quyết tâm không đứng dậy cho đến khi tìm ra lời giải cho vấn đề khổ đau của con người. Từ bỏ những phương pháp tu tập cực đoan, ông hướng tâm vào nội quán, quyết tâm thấu hiểu bản chất của đời sống và con đường giải thoát.

Sự quyết tâm không lay chuyển của Siddhartha thu hút sự chú ý của Mara, hiện thân của si mê và dục vọng. Cùng ba người con trai là Kích động, Hưng phấn và Kiêu mạn, cùng ba người con gái là Bất mãn, Hoan lạc và Khát ái, Mara tấn công Siddhartha, tung ra những đạo quân ma quỷ, những hình ảnh kinh hoàng và những cám dỗ dục lạc.

Cuộc tấn công mang tính tâm lý của Mara vô cùng dữ dội, nhằm khiến Siddhartha phân tâm bằng những lời hứa về quyền lực và khoái lạc. Nhưng

Siddhartha vẫn không lay chuyển.



Đức Phật chống lại các ma quân của Mara khi chúng tìm cách khiến Ngài xao lãng khỏi thiền định. Thế kỷ XIX, Sri Lanka |
Thư viện Wellcome / Wikimedia Commons

Mara phóng xuống ông những loạt mũi tên, nhưng Siddhartha biến chúng thành những cánh hoa sen. Nhận ra toàn bộ cuộc tấn công chỉ là ảo tưởng, ông chế ngự Mara và đánh tan đội quân của hắn. Mặt đất rung chuyển, chư thiên hoan hỷ, cùng vô số điểm kỳ diệu và những sự kiện huyền ảo xảy ra.

Sau đó, trong trạng thái an tĩnh sâu sắc của thiền định, Siddhartha trải nghiệm một chuỗi những chứng ngộ. Trước hết, ông nhớ lại vô số đời sống quá khứ, chứng kiến vòng sinh tử và tái sinh vô tận được định hình bởi nghiệp. Tiếp đó, ông thấy rõ những vận hành sâu xa, phức tạp của nghiệp, quyết định số phận của chúng sinh qua nhiều đời. Cuối cùng, ông thấu hiểu Tứ Thánh đế: sự thật về khổ, nguyên nhân của khổ, sự chấm dứt khổ và con đường dẫn đến chấm dứt khổ - Bát Chính đạo, thuộc Trung đạo. Với nhận thức cuối cùng này, Siddhartha đạt đến giác ngộ hoàn toàn và viên mãn (*Sanskrit: samyaksambodhi*), trở thành đức Phật - Bậc Giác ngộ, hay Bậc Tỉnh thức.

Tuy nhiên, ngay cả sau khi giác ngộ, một nghi vấn vẫn còn tồn tại trong tâm trí Ngài. Ngài tự hỏi liệu có ai thực sự có thể hiểu được chiều sâu của những gì mình đã chứng ngộ hay không. Dường như điều đó quá khó để người khác có thể lĩnh hội. Nhìn thấy sự do dự ấy, Brahma - một vị thiên trong hệ thống thần

linh Ấn Độ xuất hiện và khẩn cầu đức Phật thuyết pháp vì lợi ích của thế gian. Trước lời thỉnh cầu của Brahma, đức Phật quyết định giảng dạy. Việc Brahma khuyến thỉnh được xem như một sự xác nhận mang tính thần linh đối với sự giác ngộ của đức Phật, đồng thời khẳng định tầm quan trọng phổ quát của giác ngộ ấy.

Câu chuyện về sự giác ngộ của đức Phật đan xen giữa huyền thoại và trải nghiệm con người, kể lại một hành trình vượt lên trên những giới hạn thông thường và tiếp tục truyền cảm hứng cho những người tìm kiếm con đường giải thoát.

Những đệ tử đầu tiên

Sau khi lời thỉnh cầu của Brahma thuyết phục Ngài chia sẻ những gì đã chứng ngộ, đức Phật dùng tuệ giác sâu sắc quán sát thế gian để tìm kiếm những học trò đầu tiên. Hai vị thầy trước đây của Ngài đều đã qua đời, nhưng năm người bạn đồng tu khổ hạnh vẫn đang ở gần đó, tại Lộc Uyển, gần Varanasi. Ngài lên đường tìm họ.

Trên đường đi, Ngài gặp một đạo sĩ tên Upaka. Nhận thấy vẻ an tĩnh của đức Phật, Upaka hỏi: “Ai là thầy của ông?” Đức Phật giải thích rằng Ngài không có thầy. Ngài đã vượt qua tất cả những người khác. Upaka không tỏ vẻ ấn tượng. Ông đáp: “Có thể đúng như vậy, này bạn”, gật đầu rồi tiếp tục lên đường.



Hình ảnh đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên cho các đệ tử | Ảnh: Anandajoti Bhikkhu

Khi đức Phật đến Lộc Uyển, Ngài gặp năm vị đạo sĩ: Kaundinya, Asvajit, Bhadraka, Mahanaman và Vaspa. Họ đã rời bỏ Siddhartha sau khi ông nhận thức ăn cúng dường và từ bỏ lối khổ hạnh cực đoan. Vì vậy, ban đầu họ phớt lờ Ngài. Nhưng khi nhìn thấy phong thái rạng rỡ và an tĩnh của đức Phật, họ đón tiếp Ngài, mời Ngài ngồi xuống và lắng nghe.

Đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên, **Kinh Chuyển Pháp luân** (*Dhammacakkappavattana Sutta*), có nghĩa là “Kinh về việc vận chuyển bánh xe Chính pháp”.

Trong bài pháp này, Ngài trình bày Trung đạo giữa hai cực đoan, Tứ Thánh đế và Bát Chính đạo. Những giáo pháp ấy giải thích nguyên nhân của khổ đau, sự chấm dứt khổ đau và con đường dẫn đến giải thoát.

Sau khi nghe bài pháp, Kaundinya nhận ra chân lý của Chính pháp và trở thành đệ tử đầu tiên của đức Phật. Sau đó, đức Phật thuyết bài pháp thứ hai, **Kinh Vô ngã tướng** (*Anattalakkhana Sutta*), trình bày ba đặc tính của sự tồn tại: vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*). Sau khi nghe bài pháp này, bốn vị đạo sĩ còn lại cũng chứng ngộ chân lý. Một lần nữa, mặt đất rung chuyển và nhiều điểm kỳ diệu xuất hiện.

Đức Phật mời họ gia nhập Tăng đoàn bằng lời dạy: “Hãy đến, này Tỳ-kheo; Chính pháp đã được khéo thuyết giảng. Hãy sống đời sống phạm hạnh để chấm dứt hoàn toàn khổ đau.” Việc này đánh dấu sự xuất gia của họ và sự khởi đầu của Tăng-già Phật giáo - cộng đồng những người xuất gia.

Năm vị đệ tử này trở thành những vị Tỳ-kheo đầu tiên, và sự nghiệp hoàng pháp của Đức Phật bắt đầu từ sự giác ngộ của họ, một hành trình sẽ tiếp tục trong 45 năm nữa.

Những giáo lý nguyên thủy của đức Phật

Những giáo lý còn tồn tại từ thời kỳ sớm nhất phác họa một hình ảnh về Phật giáo có thể khiến nhiều người ngày nay ngạc nhiên. Khác xa với tinh thần khẳng định đời sống và lấy cộng đồng làm trung tâm thường được nhấn mạnh trong Phật giáo hiện đại, giáo lý Phật giáo thời kỳ đầu mang tính xuất ly rất mạnh. Những giáo lý ấy nhấn mạnh việc rời bỏ gia đình và đời sống thế tục. Hình mẫu người khát sĩ du hành được đức Phật xem là con đường chắc chắn nhất để chấm dứt khổ đau.



Đời sống xuất ly là mô hình tu tập nguyên thủy | Ảnh do BJ Graff cung cấp

Sự nhấn mạnh vào xuất ly của Phật giáo thời kỳ đầu là phản ứng trước các truyền thống Bà-la-môn giáo đang chi phối xã hội đương thời, vốn đề cao nghi lễ và chế độ đẳng cấp. Phật giáo thời kỳ đầu đưa ra một cách tiếp cận hoàn toàn khác dựa trên nỗ lực cá nhân, hành vi đạo đức và thực hành thiền định, chứ không dựa trên địa vị xã hội hay nghi lễ.

Một số kinh văn cổ nhất, chẳng hạn *Kinh Tập* (*Suttanipāta*), cung cấp những cái nhìn thoáng qua về các giáo lý thời kỳ đầu. Trong *Suttanipāta*, giới nghiên cứu thường xem *Aṭṭhakavagga* và *Pārāyanavagga* là những bộ phận thuộc lớp văn bản Phật giáo cổ nhất. Chúng mô tả một hình thức tu tập khắc khổ, mang tính cá nhân, nhằm đoạn trừ mọi sự chấp thủ kể cả sự chấp thủ vào các quan điểm và giáo thuyết.

Một văn bản cổ nổi tiếng khác, **Kinh Con tê ngưu một sừng** (*Khaggavisāṇa Sutta*), ca ngợi đời sống độc cư, ví người tu hành như con tê ngưu đơn độc lang

thang một mình. Phần lớn các giáo lý thời kỳ đầu khuyến khích sự không chấp trước vào mọi lập trường và quan điểm, kể cả các quan điểm Phật giáo như một phương tiện vượt qua khổ đau. Mặc dù quan niệm về lý tưởng này đã tồn tại từ lâu, các bằng chứng cho thấy các vị Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni thời kỳ đầu vẫn sống theo nhóm và duy trì một mức độ liên hệ nhất định với gia đình.

Cũng như cuộc đời của chính đức Phật, cấu trúc của các cộng đồng Phật giáo thời kỳ đầu sẽ luôn còn một mức độ bất định nhất định, bởi những văn bản cổ mà chúng ta hiện có không phải là những bản ghi chép lịch sử theo nghĩa hiện đại. Chúng được biên soạn nhiều thời gian sau khi đức Phật qua đời và chịu ảnh hưởng bởi những mối quan tâm cũng như nền văn hóa của thời đại mà chúng được hình thành. Dầu vậy, những văn bản ấy vẫn đem lại những hiểu biết quý giá và tiếp tục định hướng cho những người tìm kiếm con đường của đức Phật, *tìm hiểu những điều đức Phật đã giảng dạy*.

Tiếp nhận phụ nữ vào Tăng đoàn

Quyết định của đức Phật cho phép phụ nữ gia nhập Tăng đoàn là một dấu mốc quan trọng trong câu chuyện về cuộc đời Ngài cũng như lịch sử Phật giáo. Một mặt, quyết định ấy mở ra cho phụ nữ một vị trí chính thức trên con đường tu tập hướng đến giải thoát. Mặt khác, đó đi kèm những điều kiện đặt họ vào vị thế thấp hơn so với các tu sĩ nam. Quyết định này vì thế vừa phản ánh một bước tiến, vừa cho thấy những thách thức đối với phụ nữ trong các cộng đồng Phật giáo vẫn còn tiếp diễn.

Theo những văn bản được biên soạn nhiều thế kỷ sau khi đức Phật qua đời, người cô đồng thời là mẹ kế của Ngài, Pajapati Gotami, sau khi được cảm hóa bởi giáo pháp của đức Phật, đã xin xuất gia. Bà dẫn một nhóm đông phụ nữ đến thỉnh cầu thành lập một Ni đoàn. Đức Phật đã nhiều lần từ chối. Trong một số câu chuyện, đặc biệt là trong Kinh tạng Pāli, Ngài được kể là đã tiên đoán rằng việc cho phép phụ nữ gia nhập Tăng đoàn sẽ đẩy nhanh sự suy tàn của giáo pháp. Theo đó, sau khi phụ nữ được xuất gia, Chính pháp sẽ bắt đầu suy giảm chỉ sau 500 năm thay vì 1.000 năm.



Các nữ tu Phật giáo tại Hội nghị Sakyadhita 2023, Seoul, Hàn Quốc |
Ảnh: Olivier Adam / Tricycle

Pajapati và những người đi cùng vẫn kiên trì. Họ xuống tóc và lựa chọn đời sống khất sĩ du hành, một lối sống vốn thường do nam giới đảm nhận. Ananda, người anh em họ và thị giả của đức Phật, đã can thiệp. Ông hỏi đức Phật liệu phụ nữ có khả năng đạt giác ngộ hay không. Đức Phật xác nhận rằng họ có khả năng ấy và cuối cùng chấp thuận lời thỉnh cầu. Tuy nhiên, Ngài đưa ra một điều kiện: phụ nữ phải chấp nhận thêm tám “trọng pháp” (*garudhamma*), đặt họ vào vị thế thấp hơn nam giới bất kể thâm niên tu học. Pajapati chấp thuận và trở thành vị nữ tu Phật giáo đầu tiên được thọ giới đầy đủ - một *bhikkhuni*, tức Tỳ-kheo-ni.

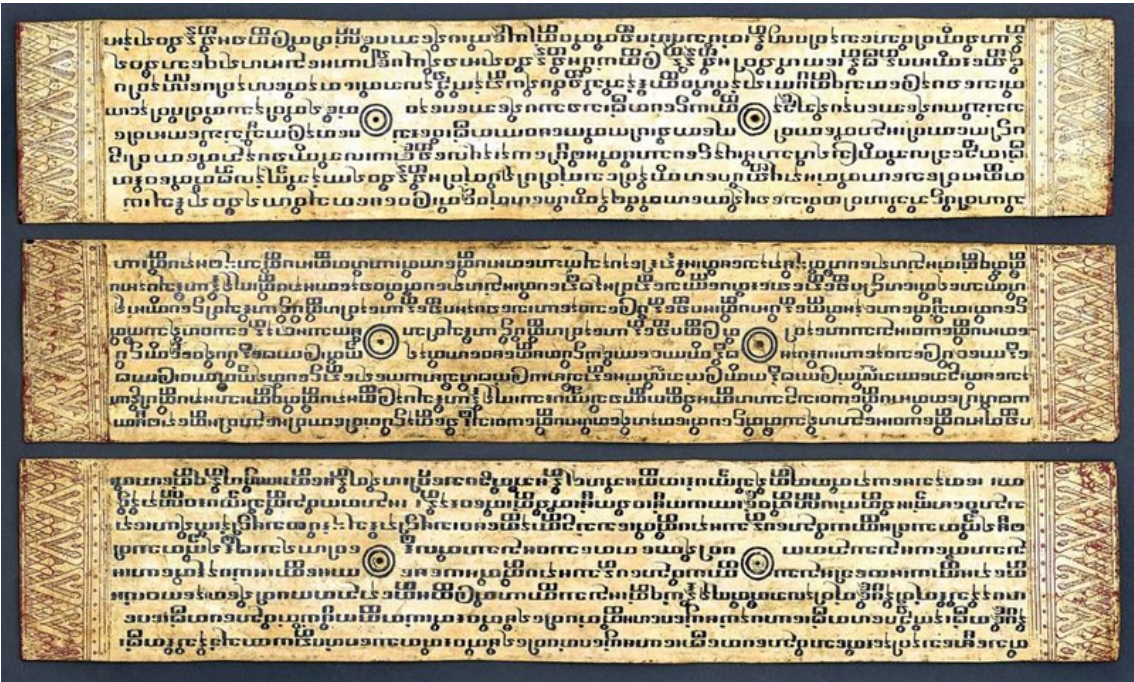
Quyết định của đức Phật phản ánh những chuẩn mực gia trưởng của thời đại Ngài, và tám trọng pháp từ lâu đã trở thành chủ đề tranh luận giữa các học giả cũng như người thực hành Phật giáo. Một số kinh văn còn đi xa hơn khi cho rằng một người phụ nữ không thể thành Phật trong thân nữ và cần tái sinh làm nam giới mới có thể đạt giác ngộ hoàn toàn.

Bất chấp những hạn chế ấy, phụ nữ vẫn đóng vai trò đáng kể trong Phật giáo thời kỳ đầu. Nhiều người được kính trọng với tư cách những vị thầy, và các văn bản cổ như *Therīgāthā* - tập hợp những bài kệ của các vị Tỳ-kheo-ni đã lưu giữ những lời thơ của họ. Tuy nhiên, theo thời gian, các cộng đồng Tỳ-kheo-ni suy giảm rồi biến mất tại Nam Á. Ngày nay, việc khôi phục truyền thống thọ giới Tỳ-kheo-ni vẫn là vấn đề gây tranh luận trong một số truyền thống Phật giáo.

Câu chuyện đức Phật tiếp nhận phụ nữ vào Tăng đoàn vì thế đánh dấu một chương quan trọng, dù không đơn giản, trong lịch sử Phật giáo. Đó cho thấy sự sẵn sàng của Ngài trong việc thách thức một số chuẩn mực xã hội đương thời, đồng thời cũng cho thấy những bất bình đẳng giới dai dẳng tiếp tục định hình đời sống và thực hành Phật giáo cho đến ngày nay.

Đức Phật - người giải quyết những vấn đề thực tế

Khi cộng đồng xuất gia ngày càng phát triển, đức Phật phải đối diện với một vấn đề rất đỗi con người: **những hành vi sai phạm**. Tăng đoàn thời kỳ đầu không tránh khỏi những thách thức của đời sống cộng đồng, từ hành vi tình dục sai trái, trộm cắp cho đến cách ứng xử thiếu lịch sự. *Vinaya Pitaka* - Tạng Luật, bộ quy tắc điều chỉnh đời sống xuất gia của Phật giáo đề cập đến những vấn đề này, đồng thời ghi lại cả những câu chuyện dẫn đến việc hình thành các giới luật. Tất cả cho thấy đức Phật không chỉ là một bậc thầy về giáo pháp mà còn là một người giải quyết vấn đề đầy lòng từ bi, tìm cách xây dựng sự hòa hợp trong cộng đồng.



Bản thảo Tạng Luật. Gỗ sơn và thép vàng, lá cọ thép vàng | Wikimedia Commons

Tạng Luật là một trong những bộ phận chính của các hệ thống Kinh tạng Phật giáo, đồng thời là một nguồn quan trọng để tìm hiểu những lời dạy của đức Phật và là thành tố thiết yếu trong đời sống của người xuất gia. Dù thường được nhìn nhận là nghiêm khắc, các quy định của đức Phật được đặt trên nền tảng của lòng từ bi, sự tôn trọng và tinh thức. Những câu chuyện đi kèm với các giới luật rất sinh động, đôi khi gây sững sốt. Có những vị Tỳ-kheo đánh bạc, trộm cắp,

nói dối, chửi mắng, thủ dâm và quan hệ tình dục. Một số người giả nhận mình đã chứng ngộ; những người khác thực hiện những hành vi khiếm nhã với tượng hoặc thậm chí những hành vi nghiêm trọng hơn. Các câu chuyện còn đề cập đến cả giết người, quan hệ tình dục với thi thể và hành vi tình dục với động vật. Những câu chuyện này có thể gây sốc đối với độc giả hiện nay, nhưng chúng cho thấy sự phức tạp của việc duy trì các chuẩn mực đạo đức trong một cộng đồng đông người.

Theo truyền thống, *Vinaya Pitaka* được xem là những lời dạy của chính đức Phật. Tuy nhiên, các học giả cho rằng bộ luật này được biên tập khá lâu sau thời đức Phật, qua đó cho thấy nó có thể phản ánh nhiều hơn những mối quan tâm liên quan đến việc duy trì trật tự và phép tắc của một thiết chế, thay vì trực tiếp phản ánh toàn bộ giáo pháp của đức Phật. Theo truyền thuyết, đức Phật từng nói rằng những giới luật nhỏ có thể được thay đổi hoặc loại bỏ. Nhưng vì Ngài không nói rõ những giới luật nào là “nhỏ”, phần lớn các cộng đồng Phật giáo vẫn giữ nguyên toàn bộ hệ thống.

Ngày nay, Tạng Luật vẫn giữ vai trò quan trọng. Việc trở thành người xuất gia vẫn đòi hỏi phải phát nguyện tuân thủ những giới luật của đức Phật, trong khi các tu viện và tự viện tiếp tục tụng đọc và nghiên cứu Tạng Luật.

Đối với người thực hành Phật giáo hiện đại, tìm hiểu Tạng Luật giúp nhìn thấy đức Phật không chỉ như một bậc thầy vĩ đại về Chính pháp mà còn như một nhà lãnh đạo thực tiễn, phải ứng phó với những thực tế phức tạp của hành vi con người và đời sống cộng đồng. Cách tiếp cận ấy nhắc chúng ta rằng thực hành Phật giáo không chỉ là một hành trình đơn độc của thiền tọa. Đó còn là một hành trình cộng đồng, nơi hành động và lựa chọn của mỗi cá nhân đều tác động đến những người xung quanh cũng như sức khỏe của cả cộng đồng. Trong phần lớn các truyền thống Phật giáo, bộ quy tắc ứng xử do đức Phật thiết lập vẫn là một thành tố cốt lõi của đời sống tu tập và là điểm khởi đầu trên con đường hướng đến giác ngộ.

Đức Phật nhập Niết bàn

Các bậc Đạo sư rồi cũng qua đời và đức Phật cũng không ngoại lệ. Ngài qua đời ở tuổi 80, một trong những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Phật giáo. Sự kiện ấy thể hiện rõ những giáo lý của Ngài về vô thường, khổ đau, con đường giác ngộ và giải thoát. Những câu chuyện về sự qua đời của đức Phật được truyền lại qua kinh điển, các bản tường thuật, tượng điêu khắc và hội họa, nổi bật nhất là bộ kinh dài *Mahāparinirvāṇa Sūtra* (Kinh Đại Bát-niết-bàn). Thuộc truyền thống Đại thừa, văn bản này giảng về vô ngã (*anātman*), Phật tính và

Pháp thân (*dharmakāya*) thường hằng của đức Phật.



Đức Phật lịch sử nhập diệt, thế kỷ XIV | Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan

Các câu chuyện thường bắt đầu bằng việc đức Phật du hành và thuyết pháp trong mùa mưa. Ngài lâm bệnh với những cơn đau dữ dội ở vùng bụng, có khả năng là do bệnh kiết lỵ. Khi các đệ tử lo lắng trước nguy cơ mất Ngài, đức Phật trấn an họ rằng Ngài đã hoàn thành những gì mình cần làm và không hề giữ lại điều gì trong giáo pháp. Ngài dạy họ hãy lấy Chính pháp làm nơi nương tựa và làm kim chỉ nam.

Nhiều lần, đức Phật gợi ý với người em họ đồng thời là thị giả thân cận, Ananda, rằng nếu được thỉnh cầu, Ngài có thể tiếp tục sống thêm một kiếp. Nhưng Ananda đã không nhận ra những lời gợi ý ấy, một chi tiết cho đến nay vẫn ảnh hưởng không nhỏ đến hình ảnh của ông trong truyền thống. Mara, vị thần của si mê, đến gặp đức Phật và thúc giục Ngài rời bỏ thế gian. Không bị lay chuyển trước Mara, đức Phật quyết định sẽ nhập diệt sau ba tháng, khi các đệ tử đã sẵn sàng hơn. Một trận động đất dữ dội làm rung chuyển cả trời đất. Đến khi Ananda cuối cùng khẩn cầu Ngài ở lại, thì đã quá muộn.

Trong những ngày cuối đời, đức Phật nhận bữa ăn cuối cùng từ Cunda, một người thợ rèn. Sau bữa ăn, Ngài bị tiêu chảy dữ dội và đau đớn ở đường ruột. Dù chịu nhiều đau đớn, đức Phật vẫn giữ vẻ điềm tĩnh, ánh sáng vàng tỏa khắp các tầng trời. Ngài đến Kusinara, nằm giữa hai cây sala đang nở hoa và trao những lời giáo huấn cuối cùng: **“Tất cả các pháp hữu vi đều hoại diệt; hãy tinh tấn tu tập để đạt giải thoát”**.

Sau đó, Ngài qua đời và nhập Niết-bàn tối hậu (*parinirvāṇa*). Một trận động đất thứ hai lại làm rung chuyển vũ trụ, trong khi các vị thiên nhân tụ hội để tỏ lòng tôn kính Ngài.

Sự qua đời của đức Phật, dù là một khoảnh khắc đau buồn, lại nhấn mạnh thông điệp cốt lõi của Ngài: con người có thể giải thoát khỏi vòng sinh tử. Hằng năm, Phật tử trên khắp thế giới tưởng niệm sự nhập diệt của đức Phật như một lời nhắc nhở về tính vô thường của đời sống và giá trị bền vững của giáo pháp Ngài để lại.

Sau khi đức Phật qua đời: Xá lợi Phật

Mặc dù đức Phật đã dành 45 năm giảng dạy về vô thường và những khổ đau do chấp thủ gây ra, các đệ tử vẫn khao khát sự hiện diện của Ngài sau khi Ngài qua đời. Sự nhập Niết-bàn tối hậu của đức Phật đã dẫn đến một trong những thực hành bền vững nhất của Phật giáo: **tôn kính xá-lợi**.

Xá-lợi là những vật được xem là thiêng liêng, thường là di cốt như xương hoặc răng, hoặc những vật gắn liền với các bậc thánh, chẳng hạn y phục hay pháp khí. Tín đồ tin rằng xá-lợi lưu giữ tinh túy của sự giác ngộ nơi đức Phật và có thể đem lại phước lành hoặc sự che chở. Những nơi thờ phụng xá-lợi dần trở thành các trung tâm hành hương, cùng với đó là vô số truyền thuyết, thậm chí đã có những cuộc tranh chấp và chiến tranh xảy ra vì xá-lợi.



Xá-lợi răng Phật trong “Bộ sưu tập 10.000 xá-lợi Phật” | Wikimedia Commons

Sau lễ trà-tỳ Đức Phật, các đệ tử chia phần di cốt của Ngài. Răng, xương và tro cốt trở thành những xá-lợi được đặc biệt tôn quý, bởi người ta tin rằng chúng vẫn lưu giữ năng lực tâm linh của đức Phật. Tranh chấp nảy sinh giữa các thị tộc về việc ai sẽ được sở hữu những di vật này. Một người tên Drona (*Sanskrit; Pāli: Dona*) đã đứng ra phân chia xá-lợi cho tám thị tộc. Họ xây tháp (*stupa*) - những công trình dạng gò mộ tại lãnh địa của mình để tôn trí xá-lợi. Ngay cả các vị thiên cũng tìm cách có được một phần xá-lợi và cất giữ chúng trong những cõi trời.

Một thời gian sau, một vị quân vương quyền lực tên Ajatasatru được cho là đã tập hợp các xá-lợi và đặt chúng vào một bảo tháp duy nhất tại Rajagaha (Rajgir ngày nay). Để bảo vệ chúng, vị thần Visvakarma được kể là đã tạo ra những người máy bằng gỗ cầm kiếm, canh giữ bảo tháp khỏi những kẻ trộm.

Nhiều thế kỷ sau, Hoàng đế Maurya Ashoka (khoảng thế kỷ III TCN) đóng vai trò quan trọng trong lịch sử xá-lợi. Theo truyền thuyết, với sự trợ giúp của một vị thần, ông đã phá nơi cất giữ xá-lợi của Ajatasatru, thu thập các xá-lợi và cho xây dựng 84.000 bảo tháp trên khắp đế quốc để tôn trí chúng.

Những câu chuyện về xá-lợi, với lòng thành kính, phép màu, âm mưu và đôi khi cả bạo lực, vẫn tiếp tục kéo dài đến thời hiện đại. Năm 1561, các tín đồ Công giáo Bồ Đào Nha được cho là đã phá hủy một xá-lợi răng Phật tại Goa, Ấn Độ. Tuy nhiên, Phật tử khẳng định đó là một xá-lợi giả và chiếc răng thật đã được bảo tồn một cách kỳ diệu tại Sri Lanka. Năm 2015, Bodhi Light International trưng bày “Bộ sưu tập 10.000 xá-lợi Phật” tại một ngôi chùa ở Pasadena, California. Bộ sưu tập có một chiếc răng được cho là xá-lợi của Đức Phật, bao phủ bởi những tinh thể nhiều màu sắc bí ẩn, thu hút người hành hương từ khắp nơi trên thế giới. Và vào năm 2025, xá-lợi đức Phật được đưa ra đấu giá cho người trả giá cao nhất.

Ý nghĩa của những xá-lợi này vượt lên trên giá trị vật chất và tính xác thực lịch sử của chúng. Chúng cho thấy sự gắn bó của con người với đức Phật, đồng thời biểu tượng hóa cuộc đời, giáo pháp và tính vô thường tối hậu của sự tồn tại. Xá-lợi cũng nhắc nhở chúng ta rằng đời người ngắn ngủi và cuối cùng, tất cả chúng ta đều chỉ còn lại những mảnh xương và tro bụi.

[Góc nhìn biên tập:

Tác giả tiếp cận cuộc đời đức Phật từ nhiều lớp tư liệu và truyền thống khác nhau. Vì vậy, một số nhận định, cách diễn giải hoặc đánh giá trong bài phản ánh **góc nhìn của tác giả và nguồn tư liệu**, không mặc nhiên là quan điểm

hay lập trường của Tạp chí Nghiên cứu Phật học.

Đặc biệt, các câu chuyện về sự đản sinh, tiền thân, Mara, những sự kiện kỳ diệu, xá-lợi và một số chi tiết trong cuộc đời đức Phật thuộc những lớp truyền thuyết và văn bản được hình thành, lưu truyền qua các thời kỳ khác nhau. Những nội dung này cần được phân biệt với các dữ liệu lịch sử có thể kiểm chứng.

Tương tự, những nhận định liên quan đến giới luật, địa vị của phụ nữ trong Tăng đoàn, Phật giáo thời kỳ đầu hay quá trình hình thành các văn bản kinh điển là những vấn đề còn có nhiều cách tiếp cận trong nghiên cứu Phật học hiện đại. Tạp chí giới thiệu các quan điểm này nhằm cung cấp thêm góc nhìn để độc giả tham khảo, đối chiếu và tiếp tục suy tư, chứ không nhằm khẳng định một cách diễn giải duy nhất về lịch sử và giáo pháp của đức Phật.

Trong tinh thần học thuật, việc đọc những tư liệu như vậy cần đặt chúng trong bối cảnh văn bản, lịch sử và truyền thống tương ứng, đồng thời phân biệt giữa **điều được kinh điển truyền lại, điều được các truyền thống diễn giải và điều có thể xác định bằng phương pháp nghiên cứu lịch sử**.

Một số thuật ngữ

Bồ-tát (Bodhisattva): Người phát nguyện và tu tập hướng đến giác ngộ thành Phật. Trong Phật giáo Đại thừa, lý tưởng Bồ-tát đặc biệt nhấn mạnh việc giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

Buddha: Nghĩa là “bậc giác ngộ” hoặc “bậc tỉnh thức”. Đây là một danh hiệu, không phải tên riêng của Siddhartha Gautama.

Chính đẳng Chính giác (Samyaksambodhi): Sự giác ngộ hoàn toàn và viên mãn của một vị Phật.

Dharma / Dhamma (Pháp): Giáo pháp của đức Phật, tùy ngữ cảnh cũng có thể chỉ chân lý, thực tại hay những nguyên tắc vận hành của đời sống.

Dharmakāya (Pháp thân): “Thân Pháp” hay phương diện chân lý tối hậu của một vị Phật; thuật ngữ đặc biệt phát triển trong tư tưởng Đại thừa.

Dukkha (Khổ): Một khái niệm trung tâm của Phật giáo, không chỉ có nghĩa là đau khổ mà còn bao hàm tính bất toại nguyện, bất ổn và không bền vững của đời sống hữu vi.

Garudhamma (Trọng pháp): Tám quy định đặc biệt được các văn bản Luật tạng liên hệ với việc thành lập Ni đoàn và đặt ra những nguyên tắc quan hệ

giữa Tỳ-kheo-ni và Tỳ-kheo.

Jātaka (Bốn sinh): Những câu chuyện về các đời sống trước của đức Phật khi Ngài còn là một vị Bồ-tát, thường nhằm minh họa những phẩm chất và công hạnh được Ngài tu tập qua nhiều đời.

Karma / Kamma (Nghiệp): Hành động có chủ ý về thân, khẩu và ý, cùng những hệ quả mà hành động ấy tạo ra trong dòng đời sống.

Māra: Nhân vật và biểu tượng trong văn học Phật giáo, thường gắn với dục vọng, si mê, căm dỗ và những chướng ngại trên con đường giác ngộ.

Nirvāṇa / Nibbāna (Niết-bàn): Trạng thái giải thoát khỏi tham, sân, si và vòng sinh tử; trong Phật giáo, đây là mục tiêu tối hậu của con đường tu tập.

Parinirvāṇa (Bát-niết-bàn / Niết-bàn tối hậu): Sự viên tịch của một vị Phật hoặc vị A-la-hán sau khi chấm dứt đời sống cuối cùng, không còn tái sinh.

Paramitā / Pāramī (Ba-la-mật): Những phẩm chất hoặc hạnh tu được hoàn thiện trên con đường hướng đến giác ngộ. Truyền thống Phật giáo có những hệ thống phân loại Ba-la-mật khác nhau.

Samsāra (Luân hồi): Vòng sinh, tử và tái sinh liên tục, gắn với nghiệp và sự chấp thủ; một trong những vấn đề căn bản mà con đường Phật giáo hướng đến việc vượt thoát.

Sangha (Tăng-già): Cộng đồng những người tu học theo giáo pháp. Trong nhiều ngữ cảnh, từ này chỉ cộng đồng xuất gia gồm Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni.

Śramaṇa / Samaṇa (Sa-môn): Người xuất gia hoặc hành giả sống đời khát sĩ, phổ biến trong bối cảnh tôn giáo Ấn Độ cổ đại.

Stūpa (Tháp / Tháp Phật): Công trình kiến trúc dùng để tôn trí xá-lợi hoặc tượng niệm đức Phật và các bậc thánh.

Tathāgata (Như Lai): Một danh hiệu đức Phật thường dùng để tự xưng trong kinh điển, thường được giải thích theo nhiều cách, trong đó có các cách hiểu như “Như Lai” hoặc “Người đã đến/đi như vậy”.

Therīgāthā (Trường lão Ni kệ): Tập hợp các bài kệ được truyền thống Pāli ghi nhận là những lời chứng ngộ của các vị Tỳ-kheo-ni thời kỳ đầu.

Trung đạo (Majjhimā Paṭipadā): Con đường tránh hai cực đoan hưởng thụ dục lạc và hành xác, được đức Phật trình bày như con đường dẫn đến giác ngộ.

Tứ Thánh đế (Four Noble Truths): Bốn sự thật căn bản về khổ, nguyên nhân của khổ, sự chấm dứt khổ và con đường đưa đến chấm dứt khổ.

Vinaya (Luật / Tạng Luật): Hệ thống giới luật và quy định điều chỉnh đời sống của cộng đồng xuất gia Phật giáo; là một trong những bộ phận căn bản của Tam tạng.

Xá-lợi (Śarīra / Sarīra): Những di cốt hoặc vật được truyền thống Phật giáo tôn kính vì có liên hệ với đức Phật hoặc các bậc thánh, đặc biệt là xương, răng và những di vật sau lễ trà-tỳ.

Chuyển ngữ và biên tập: **Thường Nguyên**

Nguồn link: <https://tricycle.org/buddha/>